

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **108/2024/DS-ST**

Ngày 01/8/2024

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nga

Ông Lương Văn Thoại

-Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Huyền Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Trần Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2024/TLST-DS ngày 08/5/2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà ĐTT, sinh năm 1955; địa chỉ: Nhà 353 Phố K, thôn G, xã K, huyện G, thành phố H. Có mặt.

Bị đơn: Bà ĐTBT, sinh năm 1969 và ông LVN, sinh năm 1963; địa chỉ: Nhà 355 Phố K, thôn G, xã K, huyện G, thành phố H. Bà T và ông N đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông BVP, sinh năm 1944; đkhkt: Nhà 353 Phố K, thôn G, xã K, huyện G, thành phố H. Đại diện theo ủy quyền của ông BVP là bà ĐTT. (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 3738/2024/GUQ; Quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/6/2024 tại Văn phòng Công chứng Gia Lâm). Ông P vắng mặt, bà T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Trong đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2024, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà ĐTT trình bày:***

Về việc giao kết hợp đồng vay vàng: Bà ĐTBТ và vợ chồng bà ĐTT, ông BVP là hàng xóm của nhau. Ngày 02 tháng 3 năm 2010 (âm lịch) tức ngày 18 tháng 3 năm 2010 (Dương lịch), bà ĐTBТ có sang nhà bà ĐTT hỏi vay của bà ĐTT và chồng bà ĐTT là ông BVP 01 cây vàng 9999 hiệu SJC, mục đích vay vàng theo bà T trình bày là để bà T xin việc cho con trai lớn của bà T. Lúc đó, gia đình bà T và bà T là hàng xóm láng giềng giáp nhà nhau nên vợ chồng bà ĐTT có đồng ý cho bà T vay với điều kiện là bà T phải viết giấy biên nhận vay vàng có cả chữ ký của chồng bà T là ông LVN thì vợ chồng bà ĐTT mới đồng ý cho bà T vay 01 cây vàng SJC 9999, nên bà T đã đề nghị cho bà T đưa giấy biên nhận vay vàng về nhà để ông N ký vì lúc vay ông N không có mặt tại nhà bà T, ông P, bà T và ông P đồng ý. Một lúc sau, bà T cầm giấy vay vàng đã viết và ký sang nhà bà T, sau khi vợ chồng bà ĐTT đọc và kiểm tra thấy giấy biên nhận có chữ ký và ghi tên “ĐTBТ” và “LVN” thì vợ chồng bà ĐTT mới giao 01 cây vàng SJC 9999 cho bà T vay. Bà T và ông P không biết chữ viết và chữ ký “LVN” trong giấy vay vàng có phải của ông N chồng bà T hay không. Toàn bộ việc giao kết cho vay và nhận vàng giữa vợ chồng bà ĐTT với bà ĐTBТ không có sự chứng kiến, tham gia của chồng bà T là ông LVN. Vì tin tưởng bà T mà vợ chồng bà ĐTT không nghĩ rằng chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 02/3/2010 (âm lịch) đều là chữ viết và chữ ký của bà T. Bà T không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký trong giấy vay vàng.

Theo thỏa thuận giữa hai bên, thời hạn vay là 01 tháng, không thỏa thuận về lãi suất mà chỉ thỏa thuận là vay vàng thì khi trả cũng trả 01 vàng 9999 nhãn hiệu SJC. Khi hết thời hạn 01 tháng vợ chồng bà T, ông N phải trả lại bà ĐTT 01 cây vàng, bà ĐTT có đòi bà ĐTBТ nhưng bà T nhiều lần khất nợ vợ chồng bà ĐTT. Vì vậy, ngày 17/9/2010, bà ĐTBТ đã viết tiếp vào bên dưới giấy vay vàng là bà T muốn vay tiếp đến khi vợ chồng bà ĐTT cần thì báo trước bà T sẽ trả vàng. Nhiều năm nay vợ chồng bà ĐTT đòi bà T nhưng bà T không trả, vợ chồng bà ĐTT có sang nhà đòi và ông N là chồng bà T cũng biết việc vợ chồng bà ĐTT đòi vàng nhưng ông N không nói năng gì. Vì vậy, bà ĐTT xác định đây là khoản nợ riêng của bà ĐTBТ nợ vợ chồng bà ĐTT.

Đến ngày 02/01/2019 (tức ngày 27/12/2018 Âm lịch), bà T có viết giấy trả bà ĐTT 15.000.000 đồng và hẹn bà ĐTT đến tháng 5 Âm lịch năm 2019 sẽ trả nốt. Bà ĐTT xác nhận đã nhận từ bà T 15.000.000 đồng, tính ra giá vàng tại thời điểm tháng 01 năm 2019 giá vàng lúc đó là 36.700.000 đồng/01 cây vàng SJC 9999. Như vậy số tiền 15.000.000

đồng bà T đã trả bà T tương đương với 04 chỉ vàng SJC 9999. Từ năm 2019 đến nay bà T không trả thêm cho bà ĐTT đồng nào cũng như không trả nốt số vàng còn lại cho bà ĐTT. Nên bà T xác định, tính đến ngày 09/7/2024 bà T còn nợ vợ chồng bà T 06 chỉ vàng SJC 9999 theo trị giá vàng miếng SJC tương đương 46.140.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện của bà ĐTT ghi ngày 23/04/2024 bà ĐTT yêu cầu bà ĐTB và ông LVN phải trả bà ĐTT số vàng đã vay là 01 cây vàng miếng SJC 9999. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, bà ĐTT xác định ông LVN không nợ nần gì vợ chồng bà ĐTT và không liên quan đến quan hệ vay nợ này giữa bà ĐTB với vợ chồng bà T, đây là khoản nợ riêng của bà N đối với vợ chồng bà T, ông P. Tại phiên tòa hôm nay, bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà T trả vợ chồng bà T 04 chỉ vàng SJC 9999 và rút phần yêu cầu khởi kiện đối với ông LVN, đề nghị Tòa án buộc bà ĐTB phải trả vợ chồng bà T 06 chỉ vàng 9999 theo trị giá vàng miếng SJC tính đến ngày 09/7/2024 tương đương 46.140.000 đồng.

Ngoài ra, bà ĐTT không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

**** Bị đơn là bà ĐTB vắng mặt tại phiên tòa hôm nay và có lời khai trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:***

Bà T xác nhận toàn bộ lời trình bày của bà ĐTT là đúng sự thật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T không có yêu cầu phản tố. Bản thân cá nhân bà T có vay của vợ chồng bà ĐTT, ông BVP 01 cây vàng miếng SJC 9999, bà T là người duy nhất viết và ký vào Giấy biên nhận ghi ngày 02/3/2010 Âm lịch như bà ĐTT giao nộp cho Tòa án. Chữ ký và chữ viết “ĐTB” và “LVN” đều là chữ ký của 1 mình bà T. Chồng bà T là ông LVN không hề biết việc bà T vay nợ vàng của vợ chồng bà ĐTT. Nên đây là việc vay mượn cá nhân giữa bà T và bà ĐTT, ông BVP. Năm 2019, bà T đã trả được cho vợ chồng bà T số tiền 15.000.000 đồng tính ra trị giá vàng tại thời điểm trả tương đương 04 chỉ vàng SJC 9999. Nên bà T xác định đến nay bà T chỉ còn nợ vợ chồng bà ĐTT, ông BVP 06 chỉ vàng SJC 9999. Bà T đồng ý trả 06 chỉ vàng SJC 9999 còn nợ bà ĐTT và ông BVP, nhưng hiện nay do bà T ốm đau bệnh tật nên bà T chưa có tiền trả nợ Ny cho bà T và ông P. Bà T đề nghị Tòa án và bà T cho bà T được trả nợ dần số vàng hiện còn nợ ông bà P, T. Kế hoạch trả nợ thì bà T chưa có vì bà T còn nợ nần nhiều nơi, bà T chưa có tiền để trả cho bà T nên bà T chưa hứa hẹn trước.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu, đề nghị nào khác.

**** Bị đơn là ông LVN quá trình giải quyết vụ án đều vắng mặt, không cung cấp lời khai, ông N có đơn xin xét xử vắng mặt trình bày trong đơn như sau:***

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà ĐTT khởi kiện ông và bà ĐTB.T, ông N không đồng ý vì việc bà T vay mượn vàng của vợ chồng bà T, ông N không hề biết gì. Giấy vay vàng là do bà T tự viết và tự ký, không phải chữ ký và chữ viết của ông N, ông N cũng không ký kết giấy tờ vay mượn gì với vợ chồng bà T, ông P. Nên ông N không đồng ý với việc bà T khởi kiện đối với ông N. Việc bà T vay mượn vàng của vợ chồng bà T là nợ riêng của bà T, không liên quan gì đến ông N.

*** Bà T với tư cách là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông BVP có lời khai trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay** đều thống nhất với toàn bộ lời khai mà bà T đã trình bày với tư cách là nguyên đơn, nhất trí với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà T và không có yêu cầu độc lập, không có yêu cầu nào khác với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Bà ĐTT với tư cách là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của ông BVP giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà ĐTB.T phải trả cho bà T, ông P 06 (sáu) chỉ vàng SJC 9999 theo trị giá vàng miếng SJC tính đến ngày 01/8/2024 (giá bán ra: 79.000.000 đồng/ cây vàng miếng SJC) tương đương 47.400.000 đồng và rút yêu cầu khởi kiện đối với ông LVN. Ngoài ra bà T, ông P không còn yêu cầu nào khác.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 51 BLTTDS năm 2015. Phiên tòa diễn ra đúng thời gian, địa điểm được thông báo. Quá trình xét xử tuân thủ đúng trình tự quy định tại BLTTDS năm 2015. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 BLTTDS năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi bà T, ông N trả 4 chỉ vàng SJC 9999 của bà T. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông LVN. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà ĐTB.T phải trả bà ĐTT và ông BVP 06 chỉ vàng 9999 nhãn hiệu SJC tương ứng với giá vàng nhãn hiệu SJC bán ra (79.000.000 đồng/1 cây vàng SJC) tại thời điểm xét xử ngày 01/8/2024 là 47.400.000 đồng. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền

chưa thi hành tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Vụ án này Tòa án thụ lý ngày 08 tháng 05 năm 2024 nên áp dụng Nghị quyết số 326 của UBTVQH để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền:

Yêu cầu khởi kiện của bà ĐTT buộc bà ĐTBТ trả vợ chồng bà T số vàng mà bà T còn nợ là 06 chỉ vàng SJC 9999 tương đương trị giá tại thời điểm xét xử ngày 01/8/2024 là 47.400.000 đồng (áp dụng giá vàng miếng SJC bán ra tại Hà Nội là 79.000.000 đồng/1 cây) thuộc trường hợp được quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án thụ lý giải quyết là có căn cứ.

Bị đơn là bà ĐTBТ có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại: Số 355 phố Keo, thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội nên Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật có tranh chấp:

Bà ĐTBТ vay bà ĐTT, ông BVP 01 cây vàng SJC 9999 năm 2010. Bà T đồng ý cho bà T vay và bà T cũng đã nhận đủ 01 cây vàng theo như giấy biên nhận do bà ĐTBТ viết ngày 02/3/2010 (Âm lịch) tức ngày 18/3/2010 (Dương lịch), thời hạn vay 01 tháng. Tuy nhiên, bà ĐTBТ đã nhiều lần khát nợ (giãn nợ). Đến ngày 02/01/2019, bà T có viết giấy trả bà ĐTT 15.000.000 đồng và hẹn bà ĐTT đến tháng 5 Âm lịch năm 2019 sẽ trả nốt, tuy nhiên từ tháng 5 Âm lịch năm 2019 đến nay bà T không trả vàng hay tiền cho bà T. Ngày 02/5/2024 bà ĐTT có đơn khởi kiện đề ngày 23/4/2024 nộp cho Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét áp dụng thời hiệu và xác định đây là quan hệ pháp luật khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1]. Nội dung “Giấy biên nhận” thể hiện nội dung:

“Tên tôi là LVN vợ là ĐTBТ ở Phố Keo – Kim Sơn Gia Lâm Hà Nội có vay của anh BVP và vợ là chị ĐTT ở Phố Keo – Kim Sơn 1 cây vàng lá (10 chỉ). Hẹn chị đúng 1 tháng sẽ trả anh chị cả gốc lẫn lãi nếu sai thì cả hai vợ chồng sẽ phải chịu trách nhiệm”

“Phố Keo ngày 2/3/2010 Âm lịch”

Phần ghi chú có ghi *“ Vay anh chị P T vàng loại SJC vàng 4 con chín ”*

Bên dưới chỗ Người vay ký có chữ ký và chữ viết của *“vợ: ĐTBТ và chồng: LVN”*

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng như “Giấy biên nhận” do nguyên đơn cung cấp thấy rằng:

Bà ĐTBТ và vợ chồng bà ĐTT, ông BVP có quan hệ hàng xóm giáp nhà nhau, nên ngày 18/3/2010, bà T có sang nhà bà T - ông P để hỏi vay 01 cây vàng miếng 9999 nhãn hiệu SJC, bà T và ông P đồng ý cho vay với điều kiện giấy vay vàng phải có cả chữ ký của bà T và chồng bà T là ông LVN. Việc giao kết giấy vay vàng giữa bà T với vợ chồng bà T, ông LVN không chứng kiến, không tham gia. Sau đó, bà T đã giao cho bà T và ông P “giấy biên nhận” có chữ ký và chữ viết “ĐTBТ” và “LVN” nhưng thực tế “giấy biên nhận” đều do bà T một mình tự viết và tự ký và viết tên “LVN”. Sau khi giao “giấy biên nhận”, bà T và ông P tin tưởng nên đã giao 01 cây vàng 9999 nhãn hiệu SJC cho bà T vay, bà T đã nhận vàng trực tiếp từ bà T, ông P. Theo thỏa thuận trong “giấy biên nhận”, thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày cho vay 02/3/2010 (âm lịch) tức 18/3/2010 (dương lịch) đến ngày 18/4/2010 bà T phải trả vợ chồng bà T 01 cây vàng miếng 9999 nhãn hiệu SJC, không có thỏa thuận về lãi suất.

Nhận thấy, việc thỏa thuận giữa 2 bên là hoàn toàn tự nguyện, ko bị ai ép buộc, lừa dối nên có hiệu lực pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, các bên phải có nghĩa vụ thi hành.

[3.2]. *Quá trình thực hiện hợp đồng:* Đến thời hạn trả vàng theo thỏa thuận, bà T đã không trả được vàng cho vợ chồng bà T, bà T đã nhiều lần đòi vàng bà T đã vay nhưng bà T đến xin khất nợ. Đến ngày 02/01/2019, bà T có viết giấy trả bà ĐTT 15.000.000 đồng. Bà T và bà T đều xác nhận tại thời điểm trả số tiền 15.000.000 đồng tương ứng với 04 chỉ vàng 9999 nhãn hiệu SJC và hẹn bà ĐTT đến tháng 5 Âm lịch năm 2019 sẽ trả nốt. Tuy nhiên, do không trả được nợ nên ngày 17/9/2020, bà ĐTBТ đã viết tiếp vào bên dưới “giấy biên nhận” là bà T muốn vay tiếp đến khi vợ chồng bà ĐTT cần thì báo trước bà T sẽ trả vàng. Sau đó, nhiều lần bà T yêu cầu bà T trả toàn bộ số vàng còn nợ, nhưng bà T không trả. Bà T xác định đến nay, bà T còn nợ bà T 06 chỉ vàng 9999 nhãn hiệu SJC.

[3.2]. *Về nghĩa vụ trả nợ*: Bà T và bà T cùng xác định, chữ viết và chữ ký trong “giấy biên nhận” đều là chữ viết của bà T, bà T là người duy nhất viết, ký tên và trực tiếp nhận 01 cây vàng miếng nhãn hiệu SJC 9999 nên Hội đồng xét xử xác định bà T là người có nghĩa vụ phải trả nợ cho vợ chồng bà T số vàng còn nợ.

Đối với ông LVN, quá trình giải quyết vụ án, ông N có đơn xin xét xử vắng mặt có lời trình bày phù hợp với lời trình bày của bà T cũng như bà T và xác định việc vay vàng giữa bà T với vợ chồng bà T, ông P là khoản nợ cá nhân của bà T, không liên quan đến ông N. Tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, bà T rút yêu cầu khởi kiện đối với ông LVN là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông LVN.

[3.3]. *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*:

Đối với yêu cầu trong đơn khởi kiện của nguyên đơn buộc bà ĐTTB và ông LVN phải trả bà ĐTT và ông BVP số vàng còn nợ là 01 cây vàng miếng 9999 nhãn hiệu SJC. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận đây là khoản vay riêng của bà T, không liên quan đến ông N. Nguyên đơn và bị đơn cũng xác nhận việc bà T đã trả vợ chồng bà T, ông P 04 chỉ vàng 9999 nhãn hiệu SJC, nay bà T yêu cầu bà T phải trả cho vợ chồng bà số vàng còn nợ lại là 06 chỉ vàng 9999 nhãn hiệu SJC tính theo trị giá vàng miếng SJC tại thời điểm xét xử là 47.400.000 đồng. Bà T có lời khai thừa nhận còn nợ số vàng theo yêu cầu của bà T là 06 chỉ vàng 9999 nhãn hiệu SJC.

Vì vậy, đủ căn cứ xác nhận việc bà ĐTTB vay vợ chồng bà ĐTT, ông BVP 01 cây vàng 9999 nhãn hiệu SJC. Năm 2019 bà T đã trả bà T, ông P số tiền 15.000.000 đồng tương ứng với trị giá vàng tại thời điểm trả là 04 chỉ vàng 9999 nhãn hiệu SJC. Bà T, ông P và bà T cùng xác định hiện nay bà T còn nợ vợ chồng bà T, ông P 06 chỉ vàng 9999 nhãn hiệu SJC. Nay bà T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị bà T, ông N trả cho bà T, ông P 04 chỉ vàng SJC 9999, và rút yêu cầu khởi kiện đối với ông LVN. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và đình chỉ đối với một phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn. Như vậy đối với yêu cầu của bà T buộc bà T phải trả cho vợ chồng bà T, ông P số vàng còn nợ là 06 chỉ vàng 9999 nhãn hiệu SJC theo giá vàng bán ra ngày 01/8/2024 (79.000.000 đồng/1 cây vàng SJC) thì 6 chỉ vàng SJC 9999 tương ứng 47.400.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4]. *Về các tài liệu, chứng cứ do bà ĐTT xuất trình*:

Quá trình giải quyết vụ án, bà ĐTT xuất trình “giấy biên nhận”. Nội dung giấy biên nhận về việc vay vàng, khất nợ và số tiền đã trả như đã phân tích ở trên. Được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận. Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Xét, đây là sự thỏa thuận của các bên, thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy “Giấy biên nhận” lập ngày 02/3/2010 (âm lịch) có hiệu lực pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, các bên phải có nghĩa vụ thi hành.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] *Về án phí*: Vụ án được thụ lý ngày 08 tháng 5 năm 2024 nên áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để giải quyết.

Bà ĐTBTT phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, đối với yêu cầu khởi kiện của bà T xin rút tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết nên bà T không phải chịu án phí đối theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[6]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 117, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà ĐTT: Buộc bà ĐTBТ phải trả bà ĐTT và ông BVP số vàng còn nợ là 06 chỉ vàng 9999 được tính theo giá vàng bán ra tại Hà Nội ngày 01/8/2024 (79.000.000 đồng/1 cây vàng SJC), 06 chỉ vàng SJC 9999 tương ứng **47.400.000 (bốn mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn)** đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà ĐTBТ và ông LVN phải trả 04 chỉ vàng 9999 nhãn hiệu SJC.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà ĐTT đối với ông LVN.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

+ Bà ĐTBТ phải chịu 2.370.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà ĐTT được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Gia Lâm;
- Chi cục THADS huyện Gia Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Ngọc

